

GIỐNG CHÈ MỚI PH10

Đỗ Văn Ngọc¹, Đặng Văn Thu¹, Nguyễn Thị Minh Phương¹,
Nguyễn Văn Tạo², Nguyễn Thị Hồng Lam¹, Phùng Lệ Quyên¹,
Nguyễn Lê Thăng¹, Trần Thị Lu¹, Trần Xuân Hoàng¹

ABSTRACT

New PH10 tea variety

PH10 tea variety is a scrub stem species, low-branched, density of multiple branches. Buds volume of 1 bud 3 leaves reached 0.85 g/bud; young buds are of slightly green purple and look snowy. The growth of PH10 tea variety is average. At the age of 9, the canopy width is about 144.0 cm and productivity reached 6.73 tons/ha by 97.67% as compared with productivity of Kim Tuyen tea variety; productivity of PH10 tea variety in year 6, 7, 8 is higher increase than that of Kim Tuyen tea variety (PH10 is 10.98 tons/ha, Kim Tuyen is 9.68 tons/ha). Quality and material are suitable for processing of green and teas with high quality and stable over the seasons; sugar content is reduced, amino acids and catechins contents is higher reduced than Kim Tuyen variety; density of green hoppers, mosquito bugs and aphids is low compared to Kim Tuyen variety.

Key words: tea variety, PH10, Olong tea, green tea.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cây chè (*Camellia sinensis*) là cây công nghiệp dài ngày có nhiều ưu thế đối với vùng trung du đồi núi Việt Nam, là cây trồng tham gia có hiệu quả trong việc phủ xanh đất trống đồi núi trọc. Cây chè là cây trồng góp phần tích cực xóa đói giảm nghèo vươn lên làm giàu và tạo việc làm cho hàng vạn lao động trong các vùng chè của cả nước. Việt Nam là quốc gia sản xuất chè đứng thứ 5 trên thế giới, nhưng giá chè chỉ bằng 60% giá chè thế giới. Một trong những nguyên nhân cơ bản là chưa có những giống chè chất lượng nguyên liệu cao đáp ứng yêu cầu chế biến sản phẩm chè đa dạng, phục vụ nhu cầu thị hiếu người uống chè. Để góp phần nâng cao chất lượng, giá trị chè Việt Nam, từ năm 1994 đến năm 2000 được sự quan tâm của Bộ Nông nghiệp và PTNT, ngành chè đã nhập

nội hàng loạt những giống chè mới từ Trung Quốc, Đài Loan, Srilanka... trong đó có dòng số 1 có chất lượng nguyên liệu ổn định, khả năng chế biến đa dạng các mặt hàng chè xanh chất lượng cao, hương thơm mát dịu, có thể chế biến chè xanh dẹt (Long tỉnh), chè Ôlong. Bài báo giới thiệu kết quả nghiên cứu giống chè PH10 mới.

II. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Vật liệu nghiên cứu

Giống chè PH10 là vật liệu chính trong quá trình chọn lọc, khảo nghiệm so sánh giống và công nhận giống tạm thời; sản xuất thử và công nhận giống mới.

2. Phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu sử dụng các phương pháp lai hữu tính, chọn lọc cá thể, khảo

1. Viện Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp miền núi phía Bắc

nghiệm so sánh giống theo dõi đánh giá các chỉ tiêu theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định của giống chè (QCVN 01-124:2013/BNNPTNT. Đồng thời sử dụng phương pháp phân tích các thành phần sinh hóa chủ yếu trong chè. Và trong chế biến chè xanh, chè Ôlong sử dụng phương pháp thử nếm theo tiêu chuẩn TC3218: 2012 và 10TCN 839: 2006. Tiến hành khảo nghiệm sinh thái và khảo nghiệm sản xuất.

3. Các chỉ tiêu theo dõi

Sinh trưởng, năng suất, chất lượng, sâu bệnh hại và khả năng nhân giống vô tính, khả năng mở rộng diện tích giống PH10 ở mỗi vùng.

4. Thời gian và địa điểm

- Thời gian: Tuyển chọn giống năm 2000 - 2002; Khảo nghiệm cơ bản từ năm 2003 - 2009 (300 m²); khảo nghiệm sản xuất: Từ năm 2009 - 2013 (1 ha).

- Địa điểm: Phú Thọ, Thái Nguyên, Lào Cai, Cao Bằng,...

5. Xử lý số liệu

Các số liệu được xử lý theo chương trình Excel và CROPSTAT5.0.

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

1. Nguồn gốc, xuất xứ của giống chè

Năm 2000 nhập tập đoàn giống chè có nguồn gốc Trung Quốc vào Việt Nam, năm 2001 trồng khảo nghiệm tại Phú Thọ, Yên Bái, Lạng Sơn, Nghệ An và Lâm Đồng, quan sát điều tra theo dõi năm 2002 chọn dòng mang tên dòng số 1; từ năm 2003 - 2009 nhân giống dòng số 1 bố trí khảo nghiệm cơ bản tại Phú Hộ (Phú Thọ); từ năm 2004 - 2009 khảo nghiệm sản xuất tại Phú Thọ, Thái nguyên, Cao Bằng; năm 2010 báo cáo công nhận giống sản xuất thử, năm 2014 công nhận giống cây trồng mới.

2. Một số đặc điểm hình thái và sinh trưởng của giống PH10

- *Đặc điểm hình thái:* Thân dạng bụi, trung bình, phân cành rậm rạp. Kích thước lá nhỏ, lá mọc xiên hướng lên phía trên, dài 7,97- 8,99 cm, rộng 3,21 - 3,55 cm, lá thuôn dài, chóp lá nhọn, phiến lá nhẵn bóng, lá hơi cong hình lòng máng. Lá màu xanh đậm, dày và giòn, có 6-7 đôi gân lá. Mép lá lượn sóng có răng cưa nông và đều. Thời kỳ ra hoa rõ xuất hiện vào 10 ngày đầu tháng 10 và khả năng chịu lạnh khá.

- *Sinh trưởng:*

Bảng 1. Đợt sinh trưởng và thời gian sinh trưởng

Tên giống	Thời gian hoàn thành búp tôm 5 lá (ngày)	Số đợt sinh trưởng tự nhiên trong năm	Thời gian sinh trưởng		
			Bắt đầu sinh trưởng	Kết thúc sinh trưởng	Số ngày
Giống PH10	35,0 - 36,2	5 - 6	14/2	26/11	282
Kim Tuyên	32,6 - 33,7	5 - 6	15/2	16/11	275
LDP1	30,7 - 32,7	6 - 7	22/2	9/12	290

Giống PH10 có thời gian hình thành búp đủ tiêu chuẩn hái dài hơn so giống Kim Tuyên và giống LDP1 trung bình là 35,0 - 36,2 ngày. Thời gian bắt đầu sinh

trưởng búp sớm, số ngày sinh trưởng trong năm dài, đây là một trong những biểu hiện của giống có chất lượng cao.

3. Năng suất và các yếu tố cấu thành năng suất

Bảng 2. Các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất của các giống chè 9 năm (2012), tại Phú Hộ

Tên giống	Mật độ búp (búp/m ²)	Khối lượng búp (g/búp)	Rộng tán (cm)	Năng suất búp (tấn/ha/năm)								TB sau 10 năm	
				2 tuổi	3 tuổi	4 tuổi	5 tuổi	6 tuổi	7 tuổi	8 tuổi	Tấn/ha	%	
PH10	528,80	0,68	144,0	1,20	2,25	5,50	7,40	8,98	10,82	10,98	6,73	97,67	
Kim Tuyên	511,57	0,69	144,0	1,90	3,22	6,12	8,98	9,01	9,32	9,68	6,89	100,0	
LDP1	561,30	0,70	148,0	2,66	4,21	7,62	9,89	10,2	10,80	11,40	8,11	117,56	
CV(%)	5,1	1,4	2,3	4,8	4,4	2,2	4,5	7,6	10,3	10,4			
LSD _{.05}	54,41	0,19	6,67	0,22	0,32	0,31	0,89	1,42	2,13	2,23			

Yếu tố cấu thành năng suất của giống PH10 tương đương với Kim Tuyên (đối chứng) do vậy năng suất trung bình sau 10 năm giống PH10 6,73 tấn/ha so với 6,89 tấn/ha ở Kim Tuyên chỉ thấp hơn Kim Tuyên 2,33% ở giới hạn sai khác ngẫu nhiên, giống PH10 có tốc độ sinh trưởng từ năm 1 - 3 chậm hơn so với Kim Tuyên do vậy năng suất PH10 từ năm 2 - 5 thấp hơn

Kim Tuyên từ năm thứ 7 - 10 có năng suất búp cao hơn Kim Tuyên; so với giống LDP1 thì giống PH10 sau 10 năm năng suất chỉ bằng 82,98% vì khối lượng búp nhỏ hơn, mật độ búp cũng thấp hơn (bảng 2).

4. Chất lượng nguyên liệu và thành phẩm của các giống nghiên cứu

Bảng 3. Thành phần cơ giới búp chè tằm 3 lá

Tên giống	Tằm (%)	Lá 1 (%)	Lá 2 (%)	Lá 3 (%)	Cuộng (%)
Giống PH10	5,78	9,18	19,72	31,83	33,49
Kim Tuyên	5,15	9,29	19,71	33,79	32,06
LDP1	3,66	8,07	16,86	33,54	37,87

Điểm đặc biệt của giống PH10 có tỷ lệ tằm cao nhất 5,78%, thấp nhất là giống LDP1 3,66% (có thể sử dụng nguyên liệu

búp chè PH10 chế biến chè xanh dạng chè Long tỉnh).

Bảng 4. Thành phần sinh hóa búp chè tằm 2 lá (T5/2008)

Tên giống	Tanin (%)	Đường khử (%)	Chất hòa tan (%)	Axit amin (%)	Catechin mg/g CK
Giống PH10	28,46	3,35	42,13	2,00	144,50
Kim Tuyên	28,65	2,27	41,74	1,84	133,90
LDP1	33,88	2,15	42,18	1,56	139,23

Hàm lượng tanin của PH10 là 28,46% thấp hơn so với Kim Tuyên và LDP1; hàm lượng axit amin cao hơn Kim Tuyên và

LDP1; Các giống có hàm lượng tanin thấp và hàm lượng axit amin cao sẽ phù hợp với chế biến chè xanh chất lượng cao. Khi xét

các chỉ tiêu hàm lượng đường khử, hàm lượng chất hòa tan và catechin đều cao hơn so với Kim Tuyên, qua đó chứng tỏ giống PH10 có thành phần nội chất thích hợp với chế biến chè xanh chất lượng cao (bảng 4).

Bảng 5. Kết quả đánh giá chất lượng chè xanh bằng phương pháp cảm quan

Tên giống	Ngoại hình	Màu nước	Hương	Vị	Tổng điểm	Xếp loại
Tháng 5						
Giống PH10	4,45	4,45	4,70	4,10	17,68	Khá
Kim Tuyên	4,55	4,65	4,80	4,10	18,02	Khá
LDP1	4,35	4,25	4,0	3,8	16,26	Khá
Tháng 7						
Giống PH10	4,25	4,75	4,40	4,45	17,72	Khá
Kim Tuyên	4,55	4,75	4,30	4,25	17,66	Khá
LDP1	4,10	3,80	3,60	3,80	15,30	Khá
Tháng 9						
Giống PH10	4,25	4,45	4,50	4,20	17,36	Khá
Kim Tuyên	4,55	4,75	4,30	4,25	17,66	Khá
LDP1	4,45	4,60	3,80	3,90	16,45	Khá

Kết quả đánh giá chất lượng chè xanh ở cả 3 thời vụ: giống PH10 đều có số điểm tương đương với Kim Tuyên từ 17,36 - 17,68 điểm, điều đó cho thấy giống PH10 có chất lượng chè xanh tốt và ổn định qua các thời vụ (bảng 5). Đặc biệt giống PH10 khi chế biến chè xanh có ngoại hình đẹp xoăn, xanh non, thoáng tuyệt, có hương thơm đặc trưng hương giống, vị đậm dịu, có

hậu. So với giống Kim Tuyên giống PH10 có hương thơm mạnh và vị đậm dịu hơn. Thử nếm cảm quan chè Ôlong ở 2 thời vụ (tháng 7 và tháng 9) cho thấy: ở cả vụ Hè và vụ Thu giống PH10 đều có khả năng chế biến chè Ôlong có màu nước xanh, vàng sáng, có hương Ôlong nhưng vẫn lộ rõ hương giống, vị chất dịu, đậm có hậu.

5. Khả năng nhân giống bằng biện pháp giâm cành

Bảng 6. Khả năng nhân giống bằng biện pháp giâm cành

Tên giống	Sinh trưởng trong vườn ươm				Hệ số nhân giống (Tuổi 5)		
	Cao cây (cm)	Đường kính gốc (cm)	Tỷ lệ sống (%)	Tỷ lệ xuất vườn (%)	Cành/cây	Hom/cành	Hom/cây
Giống PH10	25,00	0,23	90,50	80,00	25,00	5	125,0
Kim Tuyên	25,45	0,25	90,40	72,30	25,30	5	126,5
LDP1	26,72	0,22	95,20	85,10	55,40	6	332,4
CV (%)	4,1	2,5			7,8	18,8	26,6
LSD _{.05}	2,39	0,01			6,22	2,26	117,34

Kết quả cho thấy giống PH10 sinh tỷ lệ sống 90,5%, tỷ lệ xuất vườn là 80% trường trong vườn ươm khoẻ, có chiều cao cao hơn Kim Tuyên (bảng 6).
cây đạt 25cm, đường kính gốc 0,23cm, có

6. Điều tra sâu hại trên giống chè PH10

Bảng 7. Tình hình sâu bệnh hại chính của các giống chè nghiên cứu

Tên giống	Rầy xanh (con/khay)	Bọ cánh tơ (con/búp)	Nhện đỏ (con/lá)	Bọ xít muỗi (% búp bị hại)	Rệp phây (mức độ bị hại)	Bệnh chám xám (mức độ bị hại)
Giống PH10	2,21 b	0,65 b	0,95 a	23,43	+	+
Kim Tuyên	3,43 b	0,73 b	0,90 a	50,63	+++	++
LDP1	9,27 a	1,11 a	0,58 a	17,61	++	+
CV (%)	20,5	9,3	20,0	16,0		
LSD _{.05}	2,30	0,17	0,37	11,09		

Ghi chú: +: rất ít; ++: ít; +++: nặng; ++++: rất nặng

Cả 3 giống chè đều bị hại bởi các loài sâu hại chính: Rầy xanh, bọ cánh tơ, bọ xít muỗi, nhện đỏ tùy theo từng giống mà mức độ bị hại khác nhau. Trong đó giống PH10 bị hại bởi rầy xanh và bọ cánh tơ tương đương với Kim Tuyên, nhưng nhẹ hơn LDP1, bị hại bởi bọ xít muỗi tương đương với LDP1, nhẹ hơn Kim Tuyên (bảng 7).

7. Khảo nghiệm sản xuất

Sau 4 năm trồng tại các tỉnh Phú Thọ, Thái Nguyên, Cao Bằng, Lào Cai... giống chè PH10 có tỷ lệ cây sống cao đạt từ 95,40% (Cao Bằng) và 97,80% (Phú Thọ) tương đương giống đối chứng (Kim Tuyên); các chỉ tiêu đường kính gốc, rộng tán, khối lượng búp cũng tương đương giống đối chứng tại 3 điểm khảo nghiệm. Năng suất PH10 đạt 2,98 tấn/ha (Phú Thọ, Cao Bằng); 3,01 tấn/ha (Thái Nguyên) bằng 96,12 - 98,67% so giống Kim Tuyên.

Chất lượng nguyên liệu: Giống PH10 hàm lượng tanin, chất hòa tan không khác xa so với Kim Tuyên nhưng hàm lượng đường khử, axit amin, catechin cao hơn Kim Tuyên ở cả 3 vùng sản xuất thử; Thử nếm cảm quan

chè xanh giống PH10 và Kim Tuyên không sai khác nhiều 17,34 - 17,72 điểm; chè xanh dạng Long tỉnh giống PH10 cao hơn Kim Tuyên; chè Ôlong thì ngược lại tổng điểm của Kim Tuyên cao hơn PH10. Khả năng chống chịu sâu hại: Ở trên nương chè giống PH10 cũng có các sâu hại chính, trong đó mật độ rầy xanh, tỷ lệ bọ xít muỗi thấp hơn so giống Kim Tuyên (đối chứng); đặc biệt giống PH10 bị nhiễm rệp phây và bệnh chám xám rất thấp.

Hiện nay, giống PH10 được trồng chủ yếu: Phú Thọ, Thái Nguyên, Cao Bằng, Hải Dương, Lào Cai, Quảng Ninh..., tổng số 59 ha, kế hoạch mở rộng diện tích trong hai năm tới là 200 ha, nguyên liệu dùng chế biến chè xanh chất lượng cao, chè xanh dạng Long tỉnh, chè Ôlong; các thí nghiệm về kỹ thuật trồng trọt và chế biến chè từ nguyên liệu giống chè PH10 cũng được nghiên cứu xây dựng thành quy trình hướng dẫn cho sản xuất áp dụng chủ yếu.

* *Mật độ trồng*: Hàng đơn 2,4 vạn cây/ha (1,4 × 0,3m); Hàng kép 2,9 vạn cây/ha (1,4 × 0,8 × 0,3m).

* *Bón phân chè sản xuất kinh doanh:*

- Bón NPK theo tỷ lệ 3:1:1, lượng bón N tính theo lượng búp thu hoạch hàng năm với 35 N - 40N/tấn búp thu hàng năm.

- *Hái chè kinh doanh:* Hái chè sản xuất nguyên liệu chế biến chè xanh chất lượng cao thời vụ hái từ tháng 5 - 8 hàng năm; có thể hái bằng máy hái hay hái tay kỹ thuật hái tằm 2-3 lá non. Hái chè sản xuất nguyên liệu chế biến chè xanh dạng Long tỉnh, thời vụ hái tháng 3 - 4 và 9 - 10; hái tay kỹ thuật hái tằm 1 lá. Hái chè sản xuất nguyên liệu chế biến chè Ôlong, thời vụ hái tháng 3 - 4 và 9 - 10, hái tay, kỹ thuật hái khi cành chè có tằm 6 lá hái 1 tằm 4 lá, trong đó lấy 1 tằm 1 lá để chế biến chè xanh Long tỉnh, phần búp 3 lá còn lại chế biến chè Ôlong, sau khi hái chè bằng tay, dùng máy đôn chè rà phẳng mặt tán.

IV. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

1. Kết luận

Giống PH10 là giống chè có những đặc điểm tốt phù hợp chế biến chè xanh chất lượng cao, chè Ôlong chất lượng khá, giống chè PH10 có 1 số đặc điểm chủ yếu sau:

- Thân, cành có dạng thân bụi, phân cành thấp, nhiều, cành mọc ngang. Búp chè tằm 3 lá có chiều dài 6,34cm, đường kính gốc búp 0,24 cm, khối lượng búp tằm 3 lá trung bình 0,85 g/búp; Búp non có màu xanh hơi phớt tím, búp có nhiều lông tuyết.

- Giống PH10 có sức sinh trưởng trung bình tuổi 9 chiều rộng tán 144,0cm bằng chiều rộng tán của Kim Tuyên; năng suất bình quân ở tuổi 9 đạt 6,73 tấn/ha bằng 97,67% so năng suất chè Kim Tuyên; năng suất chè PH10 từ năm thứ 6, 7, 8 tăng cao bằng và vượt năng suất Kim Tuyên (PH10 là 10,98 tấn/ha Kim Tuyên 9,68 tấn/ha).

- Giống PH10 có chất lượng nguyên liệu tốt thích hợp cho chế biến chè xanh chất lượng cao, chè Ôlong, ổn định qua các thời vụ; hàm lượng đường khử, axit amin, catechin cao hơn so với Kim Tuyên.

- Giống PH10 có mật độ rầy xanh, bọ xít muỗi và rệp phây thấp hơn Kim Tuyên.

- Giống PH10 trồng được ở các tỉnh trồng chè phía Bắc và một số vùng có độ cao 800 m so với mực nước biển, để sản xuất nguyên liệu chế biến chè xanh, chè Ô long.

2. Đề nghị

Mở rộng trong sản xuất giống PH10 tại các vùng sản xuất chè ở vùng miền núi phía Bắc sản xuất nguyên liệu để chế biến chè xanh chất lượng cao, chè Ô long.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Ngọc Kính (1979). *Giáo trình cây chè*, NXB Nông nghiệp, 89 Tr.
2. Đỗ Ngọc Quý (2003). *Cây chè Sản xuất - Chế biến - Tiêu thụ*, NXB Nghệ An, Nghệ An, 245tr.
3. Nguyễn Văn Toàn (1998). Một số đặc điểm sinh trưởng phát triển các biến chủng chè ở Phú Hộ và ứng dụng vào chọn tạo giống ở thời kỳ chè con, *Tuyển tập các công trình nghiên cứu về chè 1988-1997*, NXB Nông nghiệp, HN, Tr.387-392.
4. *Sổ tay kỹ thuật trồng, chăm sóc và chế biến chè* - NXB Nông nghiệp, Hà Nội - 2002.
5. *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định của giống chè: QCVN 01-124: 2013/BNNPTNT.*

Ngày nhận bài: 11/5/2015

Người phản biện: TS. Nguyễn Văn Toàn

Ngày phản biện: 24/6/2015

Ngày duyệt đăng: 13/8/2015

KẾT QUẢ CHỌN TẠO GIỐNG CHÈ TRI5.0 BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐỘT BIẾN

Nguyễn Văn Toàn¹, Nguyễn Thị Minh Phương¹,
Lê Mệnh¹, Phùng Lệ Quyên¹, Lê Thị Xuyên¹,
Nguyễn Hoàng Hà¹, Đỗ Hải Bằng¹

ABSTRACT

Results in selection of TR 15.0 tea varieties by mutation methodology

In 1990, Tea Research Institute has conducted different treatment doses of gamma rays on TRI777 tea seeds. In this study, evaluation of tea lines after treatment TRI777 tea variety has been selected which have some significant characteristics such as average branching, wide-angle branching, and weight of flush with one bud and three leaves is 1.2g. TRI5.0 tea variety has a strong growth potential and high yield. The productivity at the age of 3 reached to 5.42 tons per hectare, 9.75 tons per hectare at the age of 5, and 25.1 tons per hectare in eighteenth year. Raw material of TRI5.0 tea variety can be used for processing of green tea and black tea with good quality. TRI5.0 tea variety is of good pests and diseases resistance and easy cutting.

Key words: Mutation, TRI5.0, Green tea, black tea, Selection, breeding, productivity, gamma

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chọn tạo giống cây trồng nói chung và cây chè nói riêng có thể thực hiện bằng nhiều phương pháp khác nhau như: Lai tạo, nhập nội, xử lý đột biến..., trong đó chọn tạo giống bằng phương pháp xử lý đột biến là hướng đi mới, có thể tạo ra nhiều biến dị mới, với số lượng lớn. Bằng con đường xử lý đột biến việc chọn tạo giống một số loại cây trồng như: lúa, đậu tương... đã đạt được nhiều kết quả, nhưng với cây chè kết quả còn rất hạn chế. Chính vì vậy từ năm 1990 Viện Nghiên cứu chè đã bắt đầu nghiên cứu sử dụng các tác nhân vật lý tia Gamma nguồn Co^{60} gây đột biến lên hạt chè giống TRI777, PH1.

Giống TRI777 là giống chè thuộc biến chủng chè Shan có nguồn gốc Chờ Lông - Mộc Châu - Sơn La, di thực sang Srilanka được Viện nghiên cứu chè Srilanka nghiên cứu và tuyển chọn sau đó được nhập về Việt Nam năm 1977. Từ quần thể các cá thể được tạo ra dưới tác nhân gây đột biến, qua

đánh giá các chỉ tiêu sinh trưởng, năng suất, chất lượng và khả năng chống chịu đã chọn ra được giống chè TRI5.0 có nhiều ưu điểm vượt trội. Giống TRI5.0 được xử lý tia Gamma ở liều lượng 5kr, là giống chè có năng suất khá tuổi 18 đạt 25,1 tấn/ha, có khả năng chế biến chè xanh, chè đen chất lượng khá và đặc biệt nhiễm bọ xít muỗi và rệp phây ở mức độ nhẹ.

Mục tiêu nghiên cứu: Nghiên cứu các chỉ tiêu hình thái, năng suất, chất lượng và khả năng chống chịu sâu bệnh của giống chè TRI5.0, là giống được tạo ra bằng phương pháp xử lý đột biến tia Gamma nguồn Co^{60} trên giống chè TRI777 ở liều lượng 5kr.

II. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Vật liệu nghiên cứu

- Giống chè TRI5.0; giống đối chứng LDP1, TRI777.

1. Viện Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp miền núi phía Bắc